

Số : 29A/QĐ -TCKT

Hải phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của Trường Trung cấp Kỹ thuật – Nghiệp vụ Hải Phòng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT – NGHIỆP VỤ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/TT-BTC;

- Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-BXD ngày 31/12/2021 của Bộ Xây dựng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 1) cho Trường Trung cấp Kỹ thuật

– Nghiệp vụ Hải Phòng;

- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường Trung cấp Kỹ thuật – Nghiệp vụ Hải Phòng (theo biểu số liệu đính kèm);

- Hình thức công khai: Công bố tại các kỳ họp giao ban và trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổng hợp, Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Phòng, Khoa, TBM
- Lưu TH, TCKT.



★ Th.S. Lã Đình Kế

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 29A/QĐ-TCKT ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi nộp NS phí, lệ phí	
I	Số thu học phí, lệ phí	50
1	Lệ phí	-
2	Học phí	50
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	50
1	Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	50
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	50
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-
III	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.592
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.592
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	10.592
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (KP không tự chủ)	10.592
	Kinh phí hoạt động bộ máy	6.592
	KP miễn, giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP	4.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
	KP cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất	-
4	Chi sự nghiệp dân y tế dân số và gia đình	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
5	Chi đảm bảo xã hội	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

